TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 01/2016/HNGĐ-GĐT
Ngày 05-10-2016
Về vụ án ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Với Hội đồng giám đốc thẩm gồm có 13 thành viên tham gia xét xử, do ông Bùi Ngọc Hòa – Phó Chánh án thường trực Tòa án nhân dân tối cao làm Chủ tọa phiên tòa theo sự ủy nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: ông Lê Thành Dương.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: bà Nguyễn Thị Việt Hà.

Ngày 05 tháng 10 năm 2016, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao đã mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án ly hôn

Nguyên đơn: Bà Phan Thị B, sinh năm 1979; địa chỉ đường N, khu phố M, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An; tạm trú tại đường H, phường X, thành phố T, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Phan Văn M, sinh năm 1970; địa chỉ đường L, phường T, quận P, thành phố H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Công B, sinh năm 1956; địa chỉ đường H, phường X, thành phố T, tỉnh Long An.

2. Ông Phan Thanh B, sinh năm 1978; địa chỉ ấp C, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

3. Ngân hàng thương mại cổ phần V; địa chỉ chi nhánh C: đường B, phường Y, quận Z, thành phố H; do bà Lê Thị Hồng V - giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản, thuộc Ngân hàng thương mại cổ phần V làm đại diện.

4. Ngân hàng thương mại cổ phần Đ; địa chỉ chi nhánh R - Phòng giao dịch B: đường T, khu phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An; do ông Lê Minh Q - Trưởng phòng giao dịch làm đại diện.

5. Ngân hàng thương mại cổ phần G (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần B); địa chỉ: đường T, phường K, quận Z, thành phố H; địa chỉ chi nhánh L: đường H, phường X, thành phố T, tỉnh Long An; do ông Nguyễn Ngọc T, Phó giám đốc chi nhánh tại L làm đại diện.

6. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P; địa chỉ: đường H, phường X, thành phố T, tỉnh Long An; do ông Võ Công B - giám đốc làm đại diện.

7. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp T, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

NHẬN THẤY:

Tại đơn khởi kiện ngày 18-12-2009 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phan Văn M sống chung với nhau năm 1995, đến năm 1999 đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường X, quận B, thành phố H. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại quận P, thành phố H được hai năm thì về làm ăn và sinh sống tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An. Những năm đầu cuộc sống chung hạnh phúc; sau đó, bà bận công việc kinh doanh và lo gia đình còn ông M ỉ lại mải cờ bạc, ăn chơi, không lo việc gia đình, vợ chồng đã ly thân từ năm 2004, nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu được ly hôn ông M.

Về con chung: Ông bà có hai con chung là Phan Tấn Đ (nam, sinh năm 1996) và Phan Đại Ngọc N (nữ, sinh năm 2003), yêu cầu được nuôi hai con, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con. Bà và ông M không có con chung sinh năm 2012.

Về tài sản chung: Nhà đất tại xã A, huyện B, tỉnh Long An diện tích đất 106m^2, thửa 3438 tờ bản đồ số 6; nhà hàng khách sạn M diện tích đất 304m^2 tại đường A thị trấn B, thửa số 218, 219 tờ bản đồ số 7 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 07-7-2009; quán cà phê M, diện tích đất 182,6m^2 tại đường T, thị trấn B, thửa số 3860, tờ bản đồ số 1 đã được cấp GCNQSDĐ ngày 24-3-2005; đất toạ lạc tại đường S, thị trấn B, diện tích 764m^2 đã được cấp GCNQSDĐ ngày 06-5-2003; hai thửa đất ở xã P, huyện C, tỉnh Long An, diện tích 120m^2 thửa số 4261, tờ bản đồ số 3 đã được cấp GCNQSDĐ ngày 11-9-2006 và diện tích 623m^2 thửa số 1128, tờ bản đồ số 3 đã được cấp GCNQSDĐ ngày 11-9-2006; 05 chiếc xe máy các loại và một số đồ dùng trong nhà hàng khách sạn, quán cà phê gồm máy lạnh 32 chiếc, tivi 28 chiếc, tủ lạnh 26 chiếc.

Về tài sản riêng: Đất đường N, khu phố O, thị trấn B, 117,33m^2 thửa 125 tờ bản đồ số 16 của ông ngoại là Nguyễn Văn U cho năm 2000 (nhà do vợ chồng xây) và 18.503m^2 thửa 164, tờ bản đồ số 3 ở xã H, huyện B, đã được cấp GCNQSDĐ

ngày 25-02-2004, của mẹ là bà Nguyễn Thị L cho theo hợp đồng ngày 26-9-2007. Các tài sản này là do gia đình cho riêng bà nên là tài sản riêng. Sau đó, tại lời khai ngày 30-3-2011 (BL 702) bà B trình bày, bà có tài sản riêng là đất thửa 125 và thửa 164 (nêu trên) do mẹ và ông ngoại cho riêng, nhưng bà đồng ý nhập vào tài sản chung để trả nợ.

Bà xác định vợ chồng có các khoản nợ chung như sau:

1. Nợ ông Võ Công B 7.000.000.000đ vay theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-HT ngày 04-9-2007, bà nhận tiền ngày 20-9-2007. Bà đã sử dụng số tiền này để bổ sung vốn cho việc xây dựng nhà hàng khách sạn và quán cà phê M, mua đồ trang trí để kinh doanh và mua đất ở thị trấn B, mua các thửa đất 218, 219 (BL 793 - phiên toà sơ thẩm ngày 10-8-2011). Bà xác định ông M không biết về khoản tiền vay này, bà dùng tiền vay để mua các phần đất 764m^2 tại thị trấn B, thửa đất xây quán cà phê để kinh doanh (BL 800 - phiên toà sơ thẩm ngày 12-8-2011). Sau đó bà B lại khai sử dụng số tiền vay ông B để xây dựng nhà hàng, khách sạn, quán cà phê M và mua đất tại đường 830, đường T (BL 818 - phiên toà sơ thẩm ngày 06-11-2012). Các hợp đồng vay tiền trong năm 2006 - 2007 mà ông M xuất trình, bà xác định là để trả nợ Ngân hàng mà bà và ông M vay trước đó cũng như mua sắm ô tô, trang thiết bị trong quán cà phê, trả một phần mua thửa đất số 219 (khách sạn M) và sử dụng làm vốn kinh doanh (BL 598).

Khoản tiền vay ông B nêu trên để xây dựng nhà hàng, khách sạn M, nay tài sản này đã bán để trả nợ chung là khoản vay Ngân hàng V 7.000.000.000đ, nên khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng.

2. Nợ Ngân hàng V - chi nhánh C 600.000.000đ vay ngày 31-12-2008.

3. Nợ Ngân hàng V 7.000.000.000đ do Công ty TNHH thương mại và xây dựng T đứng tên vay, đây là công ty do vợ chồng bà đứng tên sở hữu.

4. Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ - chi nhánh R 120.000.000đ vay ngày 21-4-2009.

5. Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần G 740.000.000đ vay ngày 09-6-2009.

6. Nợ ông Phan Thanh B 600.000.000đ vay tháng 8/2009 để đáo hạn Ngân hàng.

Về những tài sản khác mà ông M có yêu cầu:

1. Ngày 15-10-2007, bà có ký hợp đồng góp vốn 5.000.000.000đ với Công ty TNHH P (do ông Võ Công B là giám đốc), nhưng do không có tiền góp nên hai bên đã thanh lý hợp đồng, vợ chồng không có khoản tiền này.

2. Chiếc xe ô tô L mà ông M yêu cầu, đây là tài sản của ông Võ Công B (BL 221). Theo bản giải trình ngày 19-9-2011 thì bà B lại khai, các hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng trong năm 2006-2007 mà ông M xuất trình là để mua sắm

các tài sản trong đó có mua xe L ngày 03-8-2007 giá 995.000.000đ, nhưng xe đã bán với giá 750.000.000đ để trả nợ (BL 598). Tại phiên toà phúc thẩm (BL 985), bà B khai ô tô giá 2.000.000.000đ nhưng chỉ bán giá 770.000.000đ (BL 752, 793, 985). Bà không đồng ý chia 1.000.000.000đ là ½ giá trị xe theo yêu cầu của ông M.

Bà đề nghị vợ chồng cùng trả nợ ông Võ Công B trong số các tài sản chung, còn lại chia đôi, nếu bán hết tài sản không đủ trả nợ thì số nợ còn lại cũng chia đôi, khoản nợ nào ai vay riêng thì tự trả.

Bị đơn ông Phan Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất về việc kết hôn và quá trình chung sống như lời trình bày của bà B, nhưng ông xác định do bà B có quan hệ ngoại tình với ông Võ Công B từ năm 2008 nên phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông M đồng ý ly hôn bà B. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông M có đơn kháng cáo xin đoàn tụ với bà B.

Về con chung: Ông thống nhất với lời khai của bà B về hai con chung, đồng ý để bà B nuôi con Phan Tấn Đ còn ông xin nuôi Phan Đại Ngọc N, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại tường trình (không đề ngày tháng) năm 2012 (BL 709), ông M khai bà B có tên gọi khác là N, khi Toà án chưa quyết định cho bà B ly hôn ông, năm 2010 bà B đã cưới ông Võ Công B và năm 2012 sinh thêm một người con trai tên Võ Thống T, đề nghị đây không phải là con chung của ông và bà B. Tại phiên toà phúc thẩm, ông M đề nghị năm 2012 bà B sinh thêm một người con và người con này được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà B nên đề nghị Toà án xem xét.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung như bà B khai, nhưng đối với phần đất nguồn gốc của ông ngoại (cụ U) và mẹ vợ (bà L) là do vợ chồng nhận chuyển nhượng chứ không phải bà B được cho riêng, đây là tài sản chung vợ chồng.

Về chiếc xe ô tô L, năm 2006 vợ chồng mua giá 135.000 USD, bà B đã bán giá 80.000 USD (BL 221). Tại phiên toà phúc thẩm (BL 985), ông M xác định xe mua giá 2.000.000.000đ, giấy tờ do bà B giữ, yêu cầu chia đôi giá trị xe.

Vợ chồng có các khoản nợ chung là nợ Ngân hàng G 740.000.000đ, Ngân hàng Đ 120.000.000đ, Ngân hàng V 7.000.000.000đ. Khoản bà B vay Ngân hàng V 600.000.000đ, ông Võ Công B thế chấp tài sản của ông B để bảo lãnh khoản vay, ông không biết khoản nợ này, đây là nợ riêng của bà B và ông B.

Khoản bà B vay ông Võ Công B 7.000.000.000đ ngày 20-9-2007 ông không ký nhận tiền vay. Năm 2006-2007 vợ chồng vay các Ngân hàng V, C, Đ, A, R để kinh doanh nhà đất, mở công ty làm ăn thuận lợi nên không phải vay tiền của ông B. Bà B khai vay 7.000.000.000đ của ông B để mua đất thửa 218, 219 là không

đúng, vì thửa 218 đã có GCNQSDĐ ngày 02-10-2006 và thửa 219 có GCNQSDĐ ngày 11-4-2007 nên đất này mua trước khi bà B vay ông B tiền. Thực tế, vợ chồng vay các Ngân hàng từ tháng 6/2006 đến 09/2007 với 04 hợp đồng, số tiền vay 5.400.000.000đ nên có tiền xây dựng nhà hàng, khách sạn M. Phiên toà sơ thẩm ngày 10-8-2011, bà B khai vay tiền ông B để mua 02 thửa đất số 218, 219, sau khi ông đưa ra chứng cứ 02 thửa đất trên mua từ năm 2006 và tháng 4/2007 thì bà B lại khai dùng tiền để mua các thửa đất khác là thửa 163, 165, 167, 176 và 3860.

Trong bản án ly hôn của ông B với vợ cả là bà Nguyễn Thị K được Toà án giải quyết năm 2008 đã nêu rõ ông B ly hôn bà K là do có quan hệ tình cảm với bà N (tên gọi khác của bà B) nên bà B đã có quan hệ tình cảm với ông B từ năm 2008. Sau đó bà B chung sống như vợ chồng với ông B có tổ chức cưới ngày 31-12-2010, nên bà B khai vay tiền ông B để tẩu tán tài sản. Ông không biết khoản nợ này và vợ chồng cũng không dùng tiền này để tạo ra tài sản chung, nên không phải là nợ chung.

Về nợ riêng: Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị R, ông chỉ chấp nhận trả nợ gốc là 180.000.000đ và lãi xuất theo quy định của Ngân hàng từ khi vay đến khi xét xử.

Tại đơn phản tố ngày 06-7-2011 và các lời khai tiếp theo ông M trình bày: Ngày 15-10-2007, bà B góp 5.000.000.000đ vào Công ty P do ông B sở hữu. Khi góp vốn ông trực tiếp đưa tiền cho ông B, giấy biên nhận tiền do bà B giữ hết nên ông không có chứng cứ. Khoản tiền góp vốn này có từ nguồn tiền kinh doanh của Doanh nghiệp M do ông làm giám đốc, (doanh nghiệp ngừng hoạt động năm 2007) và vay Ngân hàng năm 2006 khoảng 7.900.000.000đ mua các thửa đất 218, 219, 3860, xây dựng nhà hàng, khách sạn, còn lại cho ông B vay, yêu cầu ông B trả ông ½ số tiền trên (BL 506, 793).

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:**

1. Ngày 05-7-2010, Ngân hàng thương mại cổ phần V khởi kiện yêu cầu bà B trả khoản vay ngày 31-12-2008, số tiền gốc 600.000.000đ và tiền lãi từ ngày vay đến khi trả. Hợp đồng được đảm bảo thực hiện bằng phần còn lại của diện tích 458m^2 thửa 564 tờ bản đồ số 4, tại phường M, thị xã A, tỉnh Long An, GCNQSDĐ cấp ngày 01-9-2003 đứng tên ông Võ Công B. Ngày 18-5-2011, Ngân hàng V đã rút đơn khởi kiện nêu trên do bà B đã trả xong khoản nợ này vào ngày 11-5-2011.

Tại Công văn số 337 ngày 05-7-2010, Ngân hàng V trình bày: Ngày 18-9-2009 Ngân hàng cho Công ty TNHH thương mại và xây dựng T của bà B ông M vay 7.000.000.000đ, vợ chồng ông M có thế chấp tài sản, nay chưa trả. Ngân hàng sẽ khởi kiện vợ chồng bà B ông M trả khoản nợ này bằng vụ kiện khác.

Tại Công văn số 165 ngày 08-4-2011 của Chi cục thi hành án huyện B thông báo về việc ông M bà B đã nhất trí bán tài sản nhà đất tại thửa 218, 219 là

nhà hàng khách sạn M giá 8.900.000.000đ, để trả nợ Ngân hàng V 8.300.000.000đ, còn 530.000.000đ đang gửi lại cơ quan thi hành án.

2. Ngày 09-4-2010, Ngân hàng thương mại cổ phần Đ - chi nhánh R khởi kiện bà B và ông M, yêu cầu trả khoản tiền 120.000.000đ vay ngày 21-4-2009 và tiền lãi từ khi vay đến khi trả xong nợ. Ngày 23-4-2011, Ngân hàng Đ đã rút đơn khởi kiện, do bà B và ông M đã trả xong khoản nợ vay này vào ngày 21-4-2011.

3. Ngày 15-4-2010, ông Phan Thanh B khởi kiện yêu cầu bà B trả khoản tiền 600.000.000đ mà bà B vay ông tháng 8/2009. Ngày 24-5-2011, ông Phan Thanh B rút đơn khởi kiện, vì hai bên đã tự thoả thuận được với nhau.

4. Ngày 06-6-2011, Ngân hàng thương mại cổ phần G khởi kiện yêu cầu bà B, ông M trả khoản tiền 740.000.000đ vay ngày 09-6-2009 cả gốc và lãi theo quy định. Ngày 10-6-2011, đại diện Ngân hàng trình bày bà B đã trả nợ một phần chỉ còn nợ 526.000.000đ, yêu cầu trả cả gốc và lãi theo quy định đến khi trả xong nợ.

5. Ngày 09-5-2012, bà Nguyễn Thị R khởi kiện yêu cầu ông M trả bà 300.000.000đ. Bà R trình bày, ngày 14-01-2011 âm lịch bà cho ông M vay 180.000.000đ, lãi suất 6%/tháng, không thoả thuận thời hạn trả tiền, có lập giấy biên nhận và ông M có thế chấp tài sản cho bà. Ngày 04-10-2011 âm lịch, ông M đã ký Giấy cam kết thoả thuận số tiền vay 180.000.000đ cộng lãi suất thành 300.000.000đ, xoá bỏ giấy biên nhận cũ, bà yêu cầu ông M trả 300.000.000đ.

6. Ông Võ Công B có đơn khởi kiện ngày 14-4-2010 và quá trình giải quyết ông B trình bày: Ngày 04-9-2007, ông ký với bà B hợp đồng hợp tác đầu tư, hỗ trợ bà B 7.000.000.000đ để bà B mua đất liền kề đường 830, xây dựng nhà trên khu đất trên. Nguồn vốn góp do ông vay Ngân hàng V 7.000.000.000đ giải ngân ngày 20-9-2007 và đã giao cho bà B nhận đủ. Dự án đang khả quan, nhưng bà B và ông M ly hôn nên đề nghị trả ông tiền từ tài sản hình thành từ nguồn vốn hỗ trợ của ông. Ngày 30-3-2011, người đại diện theo uỷ quyền của ông B cho rằng cho bà B vay tiền 7.000.000.000đ nhưng bà B dùng vào việc gì ông B không biết, yêu cầu trả gốc và lãi theo hợp đồng là 14.000.000.000đ. Ngày 19-5-2011, ông B đề nghị bà B và ông M đã bán tài sản nhà hàng khách sạn M, nên yêu cầu trả nợ. Tại phiên toà sơ thẩm ngày 06-11-2012, ông B đồng ý giảm lãi xuất 2.000.000.000đ, yêu cầu bà B ông M trả 12.000.000.000đ.

Về khoản tiền ông M đòi 5.000.000.000đ, ông không nhận của bà B và ông M 5.000.000.000đ như ông M khai, không đồng ý trả khoản tiền này.

7. Bà Nguyễn Thị L (là mẹ đẻ bà B) trình bày ngày 22-02-2012: Trước đây đất thửa 164 tờ bản đồ số 03 xã H, huyện B, tỉnh Long An diện tích 18.503m^2 là của vợ chồng bà. Do vợ chồng bà B ông M cần vốn làm ăn có đề nghị bà làm hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 15-10-2007 để vợ chồng bà B vay vốn chứ bà không cho. Thực tế đất vẫn do bà canh tác, nay vợ chồng bà B ly hôn, bà yêu cầu

trả lại đất, còn đất của bố bà là cụ Nguyễn Văn U tại đường N, ấp V, thị trấn B là cho riêng bà B, sau khi cho, vợ chồng bà B xây dựng nhà. Ngày 04-9-2012, bà L trình bày do không tiếp tục khởi kiện đòi đất cả phần của bà và phần của cụ U nên không nộp án phí.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2012/HNGĐ-ST ngày 06-11-2012, Toà án nhân dân tỉnh Long An quyết định:

- Về hôn nhân: Bà Phan Thị B và ông Phan Văn M được ly hôn.

- Về con chung: Bà Phan Thị B được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phan Tấn Đ sinh năm 1996 và Phan Đại Ngọc N sinh năm 2003. Ghi nhận sự tự nguyện của bà B không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Bà B được quyền sở hữu các tài sản sau:

* Tài sản là bất động sản:

1. Thửa đất số 125 tờ bản đồ số 16 diện tích 177,33m^2, loại đất ở đô thị toạ lạc tại đường N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An, giá trị 1.329.975.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

2. Thửa đất số 3860 tờ bản đồ số 01 diện tích 182,6m^2, loại đất ở đô thị, toạ lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An, giá trị 2.647.700.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

3. Thửa đất số 163, 167 tờ bản đồ số 01 diện tích 569m^2, loại đất ở đô thị, toạ lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An, giá trị 2.446.700.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

4. Thửa đất số 165 tờ bản đồ số 01 diện tích 156m^2, loại đất cói, toạ lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An, giá trị 572.520.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

5. Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 01 diện tích 39m^2, loại đất CDK, toạ lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An, giá trị 150.930.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

6. Thửa đất số 4261 tờ bản đồ số 03 diện tích 80,7m^2, loại đất ở nông thôn, toạ lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Long An, giá trị 140.418.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

7. Thửa đất số 1228 tờ bản đồ số 03 diện tích 429,3m^2, loại đất vườn, toạ lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Long An, giá trị 439.152.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

8. Thửa đất số 164 tờ bản đồ số 03 diện tích 17.647m^2, loại đất rau màu toạ lạc tại xã H, huyện B, tỉnh Long An, giá trị 882.350.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

9. Thửa đất số 3438 tờ bản đồ số 06 diện tích 106.26m^2, loại đất ở nông thôn toạ lạc tại ấp 1A, xã A, huyện B, tỉnh Long An, giá trị 116.886.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

* Công trình xây dựng trên đất:

1. 01 căn nhà cấp 4 toạ lạc tại đường N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An; giá trị 570.080.000 đồng (ông M đang quản lý).

2. 01 quán cafe M toạ lạc tại thửa đất 3860 tờ bản đồ số 01 đường T và đường M, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An; giá trị 2.340.172.800 (bà B đang quản lý).

* Các tài sản khác (động sản) là đồ trang trí nội thất, xe môtô và máy móc, thiết bị đã qua sử dụng gồm máy điều hoà, tivi, bàn ghế… (theo mục 2.3 Chứng thư thẩm định giá ngày 30-12-2010), tổng trị giá phần động sản là 683.574.200đ do bà B quản lý toàn bộ.

Tổng giá trị tài sản: 12.320.458.000 đồng và 770.000.000đ tiền bán chiếc xe L.

Ông Phan Văn M được quyền sở hữu các tài sản sau:

1. Xe mô tô hiệu H biển số 55P1-7978, loại xe S, giá trị 105.000.000 đồng (ông M đang quản lý).

2. Xe mô tô hiệu M biển số 62F8-2465, loại xe D, giá trị 4.900.000 đồng (ông M đang quản lý).

Buộc bà Phan Thị B phải hoàn trả giái trị tài sản còn dư là 335.896.250đ cho ông Phan Văn M.

Buộc ông M giao cho bà B quyền sử dụng đất thửa đất số 125 tờ bản đồ số 16 diện tích 177,33m^2, thửa đất số 163, 167 tờ bản đồ số 01 diện tích 569m^2, căn nhà cấp 4 toạ lạc tại đường N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần G (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần B), buộc bà B trả cho Ngân hàng 651.265.500 đồng. Dùng tài sản là quyền sử dụng đất các thửa 163, 165, 167, 176 tờ bản đồ số 1 thị trấn B, và quyền sử dụng đất thuộc thửa 124 tờ bản đồ số 16 thị trấn B cùng tài sản gắn liền trên phần đất này làm tài sản đảm bảo thi hành án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Công B, buộc bà Phan Thị B trả cho ông B 11.657.500.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R, buộc ông M trả cho bà R 221.664.000 đồng. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà R yêu cầu ông M trả 78.336.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị R trả cho ông M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00004/QSDĐ/0403-LA cấp ngày 26-8-1996.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M về việc yêu cầu Công ty TNHH một thành viên P trả 2.500.000.000 đồng tiền góp vốn kinh doanh và 615.000.000 tranh chấp chiếc xe L với bà Phan Thị B.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã thi hành trong quá trình giải quyết vụ án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07-11-2011, ông M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 13/2013/HNGĐ-PT ngày 17-6-2013, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại thành phố H quyết định: Chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của ông M đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị R. Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông M với bà R. Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên có hiệu lực đối với ông M và bà R kể từ ngày 17-6-2013. Không chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Toà án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí phúc thẩm.

Ngày 22-10-2013, ông Phan Văn M có đơn đề nghị theo thủ tục giám đốc thẩm về phần con chung thứ ba và tài sản đối với Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 01/2016/KN-HNGĐ ngày 09-6-2016, Chánh án Toà án nhân dân tối cao đã kháng nghị một phần Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 13/2013/HNGĐ-PT ngày 17-6-2013 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại thành phố H về phần giải quyết chia tài sản; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, huỷ Bản án phúc thẩm nêu trên và huỷ Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2012/HNGĐ-ST ngày 06-11-2012 của Toà án nhân dân tỉnh Long An về phần giải quyết tài sản; giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Long An xét xử sơ thẩm lại về phần chia tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

XÉT THẤY:

1. Về quan hệ vợ chồng và con chung:

Toà án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã quyết định cho bà B ly hôn ông M, giao 02 con chung là Phan Tấn Đ và Phan Đại Ngọc N cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con và bà B, nay không ai khiếu nại về nội dung này.

Quá trình giải quyết ở sơ thẩm, ông M khai bà B đã có con chung với ông Võ Công B, sinh năm 2012, yêu cầu xác định người con này không phải là con chung của ông với bà B (BL 709), nhưng tại phiên toà sơ thẩm ông M không đề cập đến người con thứ ba này. Tại phiên toà phúc thẩm ông M trình bày năm 2012 bà B sinh thêm một người con trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà B, nhưng ông M không có đề nghị cụ thể về việc giải quyết người con này là con chung của ông với bà B hay là con chung của bà B với ông B; còn bà B không thừa nhận có con sinh năm 2012. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm và phúc thẩm không giải quyết về người con mà ông M cho rằng bà B sinh năm 2012 là có cơ sở. Nay ông M đề nghị giám đốc thẩm cho rằng tại phiên toà phúc thẩm bà B thừa nhận có người con thứ ba trong thời kỳ hôn nhân với ông mà Toà án không xem xét. Tuy nhiên biên bản phiên toà phúc thẩm không thể hiện như nội dung ông M nêu; ông M cũng không xuất trình được chứng cứ gì mới, nên yêu cầu của ông M không có cơ sở xem xét. Khi ông M có chứng cứ khác chứng minh ông còn có người con chung thứ ba với bà B thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

2. Về tài sản:

Vợ chồng ông M, bà B tạo lập được nhiều tài sản chung đã được Toà án cấp sơ thẩm và phúc thẩm giải quyết. Đến nay, ông M chỉ khiếu nại về khoản tiền 5.000.000.000đ mà ông M cho rằng bà B đã góp vốn vào Công ty P (do ông Võ Công B là chủ sở hữu). Về khoản tiền này, ông B và bà B không thừa nhận, còn ông M không chứng minh được ông B đã nhận của vợ chồng ông 5.000.000.000đ, nên Toà án cấp sơ thẩm và phúc thẩm bác yêu cầu này của ông M là phù hợp.

3. Về nợ chung:

Trong các khoản nợ đã được Toà án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm giải quyết, ông M đề nghị không xác định khoản nợ ông Võ Công B 7.000.000.000đ là nợ chung của vợ chồng.

Xem xét các chứng cứ về khoản nợ này thấy rằng, Hợp đồng nguyên tắc ngày 04-9-2007 và Biên bản giao nhận 7.000.000.000đ ngày 20-9-2007 có nội dung ông Võ Công B và bà B hợp tác đầu tư, ông B hỗ trợ vốn 7.000.000.000đ để bà B trang trải tiền mua các lô đất tại đường 830, đường T, huyện B, tỉnh Long An, xây dựng nhà trên các lô đất trên, để triển khai hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn, bà B đã nhận đủ tiền. Tuy nhiên các tài liệu này chỉ có chữ ký của bà B, không có chữ ký của ông M. Ông M xác định không biết khoản nợ này. Bà B cũng thừa nhận ông M không biết bà nhận tiền của ông B (BL 800). Bà B khai về việc sử dụng khoản tiền này để tạo ra các tài sản là một số thửa đất, xây dựng nhà hàng khách sạn, quán cà phê M, nhưng cũng chưa chứng minh về chi phí cụ thể để tạo ra các tài sản trên. Ông M xuất trình các hợp đồng tín dụng vợ chồng vay các Ngân hàng từ năm 2006-2007 (07 hợp đồng) tổng số tiền trên 7.000.000.000đ và cho rằng tiền vay Ngân hàng để tạo lập ra các tài sản của vợ

chồng đang có. Bà B cho rằng các hợp đồng tín dụng trên là để đáo hạn các khoản vợ chồng vay Ngân hàng trước đó, nhưng bà B không khai rõ đáo hạn khoản vay nào của Ngân hàng nào và bao nhiêu tiền. Do đó, lời khai của cả ông M và bà B đều chưa đủ căn cứ chứng minh. Lẽ ra, phải yêu cầu bà B chứng minh nếu dùng tiền vay để nhận chuyển nhượng đất, xây dựng nhà hàng khách sạn như đã khai thì có hợp đồng không, nhận chuyển nhượng ở thời điểm nào, hết bao nhiêu tiền, chi phí cho việc xây dựng nhà hàng khách sạn, quán cà phê ở thời điểm nào và hết bao nhiêu tiền. Ông M cũng cần phải chứng minh khi tạo lập ra các tài sản như bà B khai thì hết bao nhiêu tiền, khi đó vợ chồng có nguồn tiền nào khác không. Cả hai bên đương sự cũng phải chứng minh các hợp đồng tín dụng có phải để trả nợ các Ngân hàng khác như bà B khai hay sử dụng để nhận chuyển nhượng đất, xây dựng nhà hàng khách sạn như lời khai của ông M. Khi chưa làm rõ những nội dung trên, Toà án cấp sơ thẩm và phúc thẩm lại cho rằng khoản tiền vay ông B 7.000.000.000đ là để tạo ra các tài sản chung vợ chồng như bà B khai, nên xác định là nợ chung vợ chồng là chưa đủ căn cứ vững chắc.

Nếu các chứng cứ mới thu thập được đủ cơ sở xác định là nợ chung thì cũng phải xem xét phần lãi xuất theo đúng quy định.

Ngoài ra, về xe ô tô L, hai đương sự thừa nhận giá mua xe là 2.000.000.000đ (BL 985 - phiên toà phúc thẩm) nhưng hoá đơn mua chỉ có giá 995.000.000đ, nên căn cứ vào giá theo hoá đơn bà B bán 770.000.000đ là chưa phù hợp thực tế, cần xem xét lại giá thực tế khi bán là bao nhiêu để tính vào tài sản chung mới đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Trong quá trình giải quyết ông M yêu cầu định giá lại nhà kho, nhưng sau đó lại nhất trí không định giá lại. Nay giao hết tài sản nhà đất cho bà B, không giao cho ông M bằng hiện vật nhà đất là vẫn bỏ sót tài sản là nhà kho. Vì vậy, khi giải quyết lại cần định giá lại các tài sản để khi phân chia hiện vật cho các đương sự được công bằng.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 342, khoản 3 Điều 343, khoản 1, 2 Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự:

QUYẾT ĐỊNH:

Huỷ một phần Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 13/2013/HNGĐ-PT ngày 17-6-2013 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại thành phố H và huỷ một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2012/HNGĐ-ST ngày 06-11-2012 của Toà án nhân dân tỉnh Long An về giải quyết tài sản, nợ chung giữa nguyên đơn là bà Phan Thị B và bị đơn là ông Phan Văn M, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Long An xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm về nội dung bị huỷ theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TANDCC tại thành phố H;
- TAND tỉnh Long An *(2bản kèm HS);*
- Viện trưởng VKSNDTC;
- Vụ 9 - VKSNDTC;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An;
- Các đương sự *(theo địa chỉ);*
- Lưu: PCATT, VP, V3 (2b).

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Ngọc Hoà